

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CÔNG BỐ MÔI LĨNH VỰC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH**

(Kèm theo Quyết định số: **1554/QĐ-UBND** ngày **22** /7/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)



STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Cơ quan thực hiện	Cách thực thực hiện	Căn cứ pháp lý
-----	------------	----------	---------------------	--------------------	----------------------	-------------------	---------------------	----------------

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THĂM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỐ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG (77 thủ tục)

I. Lĩnh vực thanh tra (01 thủ tục)

1	1.004267	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	70 ngày làm việc đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 60 ngày làm việc	Sở Tài nguyên và môi trường	Không	Sở Tài nguyên và môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	Người có đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp nộp đơn tại Ủy ban nhân dân tỉnh	- Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; - Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; - Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy
---	----------	--	---	-----------------------------	-------	---	---	---

								định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.
--	--	--	--	--	--	--	--	---

II. Lĩnh vực đất đai (34 thủ tục)

2	1.004688	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước ngày 01/7/2004	40 ngày làm việc. Trong đó: STNMT: 15 ngày; UBND tỉnh ngày: Bộ TNMT: 10 ngày; các Bộ góp ý kiến gửi Bộ TNMT 10 ngày (chưa tính thời gian xem xét của Thủ tướng Chính phủ)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số
---	----------	--	---	---	-------	---	--	--

		giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoài giáo.			<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10.00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ <p>Lệ phí: - Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.</p>		
6	1.004257	Chuyên mục dịch sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	<p>Phí thăm định:</p> <p>* Đất nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.600.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>* Đất ở, đất phi nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.700.000 đồng/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí: - Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (tương hợp in mới</p>	Sở nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công tích: - Dịch vụ công tuyên độ 3). - Dịch vụ trực tuyến (mức

				GCN): 30.000 đồng/lần/giấy: - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.			- Luật số 45/2013/QH13 ngày 29 tháng 11 năm 2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai. - Nghị định số 148/2020/NĐ- CP ngày	
7	1.01200	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị (Số Tài nguyên và Môi trường 15 ngày, UBND tỉnh 10 ngày)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Số Tài nguyên và Môi trường (UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ trực tuyến (mức độ 3).	
8	1.004217	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo	Không quá 07 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Phí thẩm định: * Đất nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 60.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 3.700.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý	Số Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ trực tuyến (mức độ 3).	

					GCN): 30.000 đồng/lần; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.			18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai: - Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính: - Thông tư số
9	1.005398	Dăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Không quá 30 ngày làm việc: (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	Phí thẩm định: * Đối với tô chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha. 5.200.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 120.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha. 5.300.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m ² .	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bureau chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	

				180.000.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m ² , 200.000đ/hồ sơ.			33/2017/TT- BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ- CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một
10	1.004238	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Không quá 03 ngày làm việc (<i>Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn</i>)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	- Phi thẩm định: * Đối với tổ chức: 100.000đ/hồ sơ; * Đối với hộ gia đình, cá nhân: 20.000đ/hồ sơ; Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công tích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).

					GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai: - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
11	1.004227	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giám diện tích thửa đất do sát lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	Phí thẩm định * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² : 70.000đ/hộ số; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hộ số. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² .	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	

		<p>vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận</p>		<p>100. 000đ/hộ số; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hộ số. - Trường hợp không cấp mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hộ số; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hộ số. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hộ số; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hộ số. Trường hợp thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận: thay đổi về nghĩa vụ tài chính: mức thu phí 100.000 đồng/hộ số. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN</p>	
--	--	---	--	---	--

				<p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hộ số;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hộ số.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hộ số;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hộ số.</p> <p>Trường hợp không cấp mới</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hộ số;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hộ số.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hộ số;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m².</p>			
--	--	--	--	--	--	--	--

				250.000đ/hồ sơ. Trường hợp thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận: thay đổi về nghĩa vụ tài chính: mức thu phí 20.000 đồng/hồ sơ. Trường hợp thay đổi số CMND: thay đổi từ CMND sang thẻ CCCD theo yêu cầu của người sử dụng đất thì không thu phí thẩm định. * Lệ phí: Đổi với hộ gia đình, cá nhân: - Tại các Phường: Mức thu: 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn: Mức thu: 14.000 đồng/lần. Đổi với tổ chức: Mức thu: 30.000 đồng/lần.				
12	1.004221	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liên kế sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày' đổi với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	- Phí thẩm định: * Đổi với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² : 70.000đ/hồ sơ;	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ

	chế thừa đất liền kề		<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. -Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân -Trường hợp in mới</p>	độ 3).	<p>quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa</p>
--	----------------------	--	--	--------	--

chính:

- Thông tư số
09/2021/TT-
BTNMT ngày
30/6/2021 của
Bộ trưởng Bộ
Tài nguyên và
Môi trường sửa
đổi, bổ sung một
số điều của các
thông tư quy
định chi tiết và
hướng dẫn thi
hành Luật Đất
đai:
- Nghị quyết số
27/2017/NQ-
HDND ngày
13/7/2017 của
HDND tỉnh Trà
Vinh quy định lệ
phí cấp giấy
chứng nhận
quyền sử dụng
đất, quyền sở
hữu nhà, tài sản
gắn liền với đất
trên địa bàn tỉnh
Trà Vinh:
- Nghị quyết số
08/2022/NQ-

			<p>Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí: * Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p> <p>Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p>			<p>HDND ngày 7/7/2022 của HDND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tại nguyên trên địa bản tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	---	--	--	---

13	1.004206	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cả nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	Không quá 5 ngày làm việc (<i>Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn</i>)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. 	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 		
14	1.004203	Tách thửa hoặc hợp thửa đất	Không quá 15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ	<ul style="list-style-type: none"> * Phí thẩm định * Đối với Tổ chức 	Sở Tài nguyên và	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu 		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Đất đai số 45/2013-QH13

		<p>(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>hành chính hoặc Bộ phận cấp huyện</p>	<p>Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m².</p>	<p>Môi trường</p>	<p>chính ích: -Dịch công tuyển độ 4). công vụ trực (mức độ 4).</p>	<p>ngày 29/11/2013: - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai: Đất đai: - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai: - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai: - Thông tư số 24/2014/TT-</p>
--	--	---	--	---	-------------------	--	--

				270.000đ/hồ sơ.				BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính: - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định
15	1.004199	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Không quá 14 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc): Không quá 07 ngày làm việc (trường hợp không khảo sát, đo đạc); (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận cửa cấp huyện	- Phí thẩm định: * Trường hợp Cấp đổi GCN đồng thời đổi tài liệu Đổi với tổ chức Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 80.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 4.600.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 90.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha, 4.700.000 đồng/hồ sơ. Đổi với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 50.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m ² , 150.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông	Sở Tài nguyên và Môi trường	-Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính: - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

			<p> nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m². 60.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m². 240.000 đồng/hồ sơ. * Trường hợp Cấp đổi GCN không đồng thời đổi tài liệu Đối với tổ chức Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m². 70.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha. 3.400.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m². 80.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha. 3.500.000 đồng/hồ sơ. Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m². </p>		<p> - Thông tư số 09/2021/TT- BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai: - Nghị quyết số 27/2017/NQ- HDND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: - Nghị quyết số 08/2022/NQ- HDND ngày </p>
--	--	--	---	--	--

			<p>40.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 100.000 đồng/hồ sơ. Đãi ở, đãi phí nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 60.000 đồng/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 200.000 đồng/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 50.000 đồng/lần/giấy; Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 20.000 đồng/lần/Giấy - Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 10.000 đồng/lần/Giấy đồng/lần/giấy; (cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 25.000</p>			<p>7/7/2022 của HDND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	--	--	---

					<p>* Đổi với tờ chức: cấp đổi, cấp lại GCN): 50.000 đồng/lần/Giấy; cấp đổi, cấp lại GCN có nhà và TS gắn liền với đất): 50.000 đồng/lần/giấy.</p>				<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 23/2014/TT-</p>
16	2.001761	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân	Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc); Không quá 10 ngày làm việc (trường hợp không khảo sát, đo đạc); (Tăng thêm 10 ngày đổi với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>* Phí thẩm định: + Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 250.000 đồng/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 270.000 đồng/hồ sơ. * Trường hợp không in mới GCN Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000 đồng/hồ sơ;</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>		

					<p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 150.000 đồng/hộ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000 đồng/hộ sơ.</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 250.000 đồng/hộ sơ.</p> <p>* Lệ phí:</p> <p>- Tại các Phường: Mức thu: 28.000 đồng/lần.</p> <p>- Tại các xã, thị trấn: Mức thu: 14.000 đồng/lần/giấy.</p>			<p>BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính:</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy</p>
17	1.004193	Đình chính Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>* Trường hợp sai sót do đơn vị in Giấy chứng nhận thì không thu phí thẩm định hồ sơ, đơn giá dịch vụ và lệ phí:</p> <p>* Trường hợp sai sót do chủ sử dụng kê khai sai:</p> <p>Phí thẩm định:</p> <p>- Đối với tổ chức: Mức thu phí là 100.000đ/hộ sơ.</p> <p>- Đối với hộ gia đình, cá nhân: Mức thu phí là 20.000đ/hộ sơ.</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp:</p> <p>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	

					<p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. 				<p>định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
					<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận cửa cấp huyện</p>				
					<p>Không quá 10 ngày làm việc</p>				
					<p>Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện</p>				
18	1.004177				<p>Không</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>			<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai:</p>
19	1.003003				<p>Phí thẩm định: * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>			<p>- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p> <p>- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>
					<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công</p>				
					<p>Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10</p>				
					<p>Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.</p>				

	quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	ngày đổi với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	chính công hoặc Bộ phận cấp huyện	<ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.200.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 120.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.300.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 180.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 200.000đ/hồ sơ. 	<p>chính ích:</p> <p>-Dịch công tuyển độ 4).</p> <p>công vụ trực (mức</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố
--	---	--	-----------------------------------	---	---	---

					<p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 25.000 đồng/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 12.500 đồng/giấy. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy. 			<p>trực thuộc Trung ương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính: - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài
20	2.000983	<p>Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu</p>	<p>Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>* Phí thẩm định:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đối với tổ chức Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha. 5.200.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 120.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha. 	<p>Số Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Trực tiếp: Dịch vụ Bưu chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).</p>	

5.300.000đ/hồ sơ.
 * Đối với hộ gia đình, cá nhân
 Đất nông nghiệp
 - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ;
 - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 180.000đ/hồ sơ.
 Đất ở, đất phi nông nghiệp
 - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 80.000đ/hồ sơ;
 - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 200.000đ/hồ sơ.
Lệ phí:
 * Đối với hộ gia đình cá nhân
 - Tại các Phường
 + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 25.000 đồng/giấy.
 - Tại các xã, thị trấn
 + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 12.500 đồng/giấy.
 * Đối với tổ chức
 + Mức thu lệ phí (cấp

nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ:
 - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của

				mới GCN): 100.000 đồng/giấy.			các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai:	
21	1.002255	Dăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận cửa cấp huyện	<p>* Phí thẩm định:</p> <p>* Đối với tổ chức (theo hình thức nộp hồ sơ trực tiếp)</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha. 5.200.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 120.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha. 5.300.000đ/hồ sơ.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân (theo hình thức nộp hồ sơ trực tiếp)</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>- Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ;</p> <p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 180.000đ/hồ sơ.</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).</p>	<p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;</p> <p>- Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>

					<p>Đất ỡ, đất phi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000 m², 200.000đ/hồ sơ. <p>Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 100.000 đồng/giấy. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 50.000 đồng/giấy. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí (cấp mới GCN): 500.000 đồng/giấy. 				
22	2.000976	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp	Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>- Phí thẩm định:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN <p>Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ;</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp:</p> <p>- Dịch vụ Bưu chính công ích:</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của</p>	

				<p>Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Dải ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha:4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN</p> <p>Đất nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp: Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới</p>	độ 3).	<p>Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai: - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai: - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai: - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí</p>
--	--	--	--	---	--------	---

				<p>Diện tích trên 3000m². 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>- Lệ phí * Đói với tổ chức: 30.000 đồng/lần/giấy * Đói với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường: 28.000 đồng/lần/giấy. Tại các xã, thị trấn: 14.000 đồng/lần/giấy.</p>				<p>- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một</p>
23	1.002273	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở</p>	<p>Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>* Phí thẩm định: * Đói với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	

			<p>GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>- Trường hợp in mới GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m².</p>			<p>số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai:</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HDND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản</p>
--	--	--	---	--	--	--

gắn liền với đất
trên địa bàn tỉnh
Trà Vinh:
- Nghị quyết số
08/2022/NQ-
HDND ngày
7/7/2022 của
HDND tỉnh quy
định các loại phí
lĩnh vực tài
nguyên trên địa
bàn tỉnh Trà
Vinh.

100.000đ/hồ sơ;
+ Mức thu phí cao nhất:
Diện tích trên 3000m²,
270.000đ/hồ sơ.
- Trường hợp xác nhận
GCN
Đất nông nghiệp
+ Mức thu phí thấp nhất:
Diện tích dưới 100 m²,
40.000đ/hồ sơ;
+ Mức thu phí cao nhất:
Diện tích trên 3000m²,
150.000đ/hồ sơ.
Đất ở, đất phi nông
nghiệp
+ Mức thu phí thấp nhất:
Diện tích dưới 100 m²,
70.000đ/hồ sơ;
+ Mức thu phí cao nhất:
Diện tích trên 3000m²,
250.000đ/hồ sơ.
Lệ phí:
* Đối với tổ chức
- Mức thu lệ phí đăng ký
biên động về đất đai
(trường hợp in mới
GCN): 30.000
đồng/lần/giấy.
- Mức thu lệ phí đăng ký
biên động về đất đai
(trường hợp chỉnh lý

				<p>GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần</p>			
24	1.002993	<p>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử</p>	<p>Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc): Không quá 10 ngày làm việc (không có khảo sát):</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>* Phí thẩm định: * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ;</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Trực tiếp; -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức</p>

<p>dùng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định</p>	<p>(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>+ Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m². 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới</p>	độ 3).			
--	---	--	--------	--	--	--

				<p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>				
25	2.000889	<p>Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành vợ và chồng; tặng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có giấy chứng nhận.</p>	<p>* Trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng:</p> <p>- Không quá 12 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc):</p> <p>- Không quá 05 ngày làm việc (trường hợp không có khảo sát, đo đạc):</p> <p>* Các trường hợp còn lại:</p> <p>- Không quá 17 ngày làm việc (trường hợp có khảo sát, đo đạc):</p> <p>- Không quá 27 ngày làm việc (trường hợp có</p>	<p>Trung tâm Phức vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>* Phí thẩm định:</p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Trường hợp in mới GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất:</p> <p>Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất:</p> <p>Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất:</p> <p>Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất:</p> <p>Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>- Trường hợp xác nhận GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất:</p> <p>Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất:</p> <p>Diện tích trên 500ha:</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bureau chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;</p> <p>- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa</p>

		<p>thay đổi thông tin và khảo sát, do đặc): (Tăng thêm 10 ngày đổi với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp</p>		<p>đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai: - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở</p>
--	--	--	--	--	---

			<p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m². 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí: * Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới</p>		<p>hữu nhà ở và tài sản khác gắn liên với đất: - Thông tư số 24/2014/TT- BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính: - Thông tư số 02/2015/TT- BTNMT ngày 27 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số Điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ: - Thông tư số 33/2017/TT-</p>
--	--	--	--	--	--

					GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;
26	1.001991	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	* Phí thẩm định * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² : 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất:	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các

			<p>Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN</p> <p>Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ.</p> <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>- Trường hợp in mới GCN</p> <p>Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 50.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất:</p>			<p>thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	---	--	--	---

				<p>Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với tổ chức - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai</p>			
--	--	--	--	--	--	--	--

					<p>(trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>	Số nguyên và	Tài và - Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13
27	2.000880	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất.	Không quá 10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ	* Phí thẩm định: * Đối với tổ chức	Số nguyên và	Tài và - Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu	- Luật Đất đai số 45/2013-QH13

	<p>quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thừa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp</p>	<p>(Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)</p>	<p>hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>- Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ;</p>	<p>Môi trường</p>	<p>chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).</p>	<p>ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số</p>
--	--	---	---	---	-------------------	--	---

		<ul style="list-style-type: none"> + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 50.000đ/hồ sơ: + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ: + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 270.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ: + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ. 		<p>02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;</p> <p>- Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;</p> <p>- Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày</p>

			<p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 250.000đ/hồ sơ.</p> <p>Lệ phí:</p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p>		<p>19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính:</p> <p>- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai:</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản</p>
--	--	--	---	--	--

								gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh: - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
28	1.001134	Đăng ký biến động đối với trường hợp thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Không quá 30 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p> <p>* Phí thẩm định:</p> <p>* Đối với tờ chức: 100.000 đ/hồ sơ;</p> <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân: 20.000 đ/hồ sơ;</p> <p>- Lệ phí:</p> <p>* Đối với tờ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).</p>	
29	1.005194	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bỏ sung của	- Mất GCN có Khảo sát, đo đạc: 17 ngày làm việc;	Trung tâm Phục vụ hành	<p>* Phí thẩm định:</p> <p>* Đối với tờ chức Không thay đổi tư liệu;</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bưu chính công</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày</p>

	Giấy chứng nhận đo bị mất	không có khảo sát, đo đạc: 10 ngày làm việc; Mất GCN có thực hiện thủ tục thừa kê kết hợp khảo sát, đo đạc: 27 ngày làm việc; - Mất trang bỏ sung: 08 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² : 70.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.400.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.500.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 40.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m ² , 100.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 60.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m ² ,		ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ- CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 02/2014/TT-
--	------------------------------	---	---	--	--	--	--

			<p>200.000đ/hồ sơ. Có thay đổi tư liệu: Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 90.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m²: 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ;</p>		<p>BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của</p>
--	--	--	---	--	---

					<p>- Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 240.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với tổ chức: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 50.000 đồng/lần/Giấy * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 20.000 đồng/lần/Giấy Tại các xã, thị trấn: Mức thu lệ phí (cấp đổi, cấp lại GCN): 10.000 đồng/lần/Giấy</p>			<p>Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính: - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP; - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh; - Nghị quyết số 08/2022/NQ-</p>
30	1.001980	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>* Phí thẩm định: * Đối với tổ chức - Trường hợp in mới GCN Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	

					<p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Tại các Phường</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần.</p> <p>Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.</p>				
31	1.001009	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>* Phí thẩm định:</p> <p>* Đối với tổ chức</p> <p>- Trường hợp in mới GCN</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <p>+ Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 70.000đ/hồ sơ;</p> <p>+ Mức thu phí cao nhất:</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường	<p>- Trực tiếp;</p> <p>- Dịch vụ Bưu chính công ích;</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013;</p> <p>- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết</p>	

			<p>Diện tích trên 500ha: 4.600.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 100.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 4.700.000đ/hồ sơ. - Trường hợp xác nhận GCN</p> <p>Đất nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. * Đối với hộ gia đình, cá nhân - Trường hợp in mới GCN</p>		<p>thi hành một số điều của Luật Đất đai: Đất đai: - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai: - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai: - Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí</p>
--	--	--	---	--	--

								02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP; - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
								- Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.
								- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích:
32	1.001990	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	Không quá 07 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc	* Phí thẩm định: Trường hợp chỉnh lý GCN (không cấp mới GCN): * Đối với tổ chức	Sở Tài nguyên và Môi trường		HDND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa

			xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Bộ phận Một cửa cấp huyện	<p>Đất nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 60.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 80.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500ha: 3.700.000đ/hồ sơ. <p>* Đối với hộ gia đình, cá nhân</p> <p>Đất nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 40.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 150.000đ/hồ sơ. <p>Đất ở, đất phi nông nghiệp</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 70.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m², 			-Dịch vụ công tuyến (mức độ 3).	bản tỉnh Trà Vinh.
--	--	--	--------------------------------------	---------------------------	---	--	--	---------------------------------	--------------------

					<p>Diện tích dưới 100 m². 100.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m². 270.000đ/hồ sơ. * Đối với tờ chức</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy.</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. Tại các xã, thị trấn</p> <p>- Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp in mới</p>		

					GCN): 14.000 đồng/lần/giấy. - Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.				- Luật Đất đai số 45/2013-QH13 ngày 29/11/2013; - Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai: - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày
33	1006642	Xác định lại diện tích đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận	Không quá 10 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận Một cửa cấp huyện	* Phí thẩm định: Đất nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 50.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m ² , 150.000đ/hồ sơ. Đất ở, đất phi nông nghiệp - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m ² , 60.000đ/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3000m ² , 240.000đ/hồ sơ. Lệ phí: * Đối với hộ gia đình, cá nhân Tại các Phường: Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 28.000 đồng/lần/giấy. Tại các xã, thị trấn: Mức	Số Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ trực tuyến (mức độ 4).		

				thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 14.000 đồng/lần/giấy.		18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai:		
34	2.001938	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý	Không quá 15 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận một cửa cấp huyện	Không	Số Tài nguyên và Môi trường	Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; - Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giấy chứng nhận
35	1.004237	Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường	Không quá 05 ngày làm việc (Tăng thêm 10 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn)	Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc Bộ phận một cửa cấp huyện	- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai: * Trường hợp cung cấp trực tiếp - Số liệu hồ sơ địa chính: 75.000 đồng/thửa. - Hồ sơ tài liệu: 50.000 đồng/trang. - Bản đồ địa chính: 300.000 đồng/mảnh. * Trường hợp cung cấp qua bưu điện, trang thông tin, công thông tin điện tử - Số liệu hồ sơ địa chính: 80.000 đồng/thửa.	Số Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 4).	

				<p>- Hồ sơ tài liệu: 55.000 đồng/trang. - Bản đồ địa chính: 505.000 đồng/mảnh.</p>			<p>quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất: - Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính: - Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP; - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

							<p>định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai:</p> <p>- Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh:</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

					m ³ /ngày đêm: 700.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đòi với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm: 1.650.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đòi với đề án, báo cáo thăm dò, khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo.		độ 3).	hành một số điều của Luật Tài nguyên nước: - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Nghị định số 136/2018/NĐ- CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; - Thông tư 27/2014/TT- BTNNMT ngày 30/5/2014 Quy định việc đăng
39	1.004211	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	55 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu: mức thu bằng 50% mức thu cấp giấy phép lần đầu	Sở nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công chính: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	
40	1.004223	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng 3.000m ³ /ngày đêm	65 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	+ Đòi với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm: 300.000 đồng/1 đề án, + Đòi với báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng có lưu lượng nước	Sở nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công chính: - Dịch vụ công trực tuyến (mức	

							định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.	
41	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	55 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Phí thẩm định hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh: tối đa bằng 50% mức thu so với cấp phép	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13; - Nghị định số 201/2013/ND-CP ngày 27/11/2013 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; - Nghị định số 60/2016/ND-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định một số điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Nghị định số 136/2018/ND-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính
42	1.004179	Cấp giấy phép khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất kinh doanh	65 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	+ Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm: 450.000 đồng/1 đề án, báo cáo. + Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giây; hoặc đề phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị định số 136/2018/ND-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính

	<p>dịch vụ với lưu lượng 100.000m³ dưới đêm</p>		<p>500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.350.000 đồng/1 đề án. báo cáo. + Đối với đề án. báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0.5 m³ đến dưới 1 m³/giây: hoặc đề phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án. báo cáo. + Đối với đề án. báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³ đến dưới 2 m³/giây: hoặc đề phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³ đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: 6.300.000 đồng/1 đề án. báo cáo.</p>		<p>phù sửa đổi một số điều của các nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường: - Thông tư 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 Quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước. - Thông tư 56/2014/TT-BTNMT ngày 24/9/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện điều tra con bản</p>
--	--	--	---	--	--

							tuyên (mức độ 3).	quyền khai thác tài nguyên nước;
							- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực (mức độ 3).	- Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi Nghị định 82/2017/NĐ-CP quy định phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; - Quyết định số 706/QĐ-BTNMT ngày/4/2021
45	2.001770	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực (mức độ 3).	- Quyết định số 706/QĐ-BTNMT ngày/4/2021
46	1.004283	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực (mức độ 3).	- Quyết định về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của BTNMT; - Quyết định số

								32/2021/QĐ- UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh Trà Vinh quy định giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên thiên nhiên năm 2022 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
47	1.004122	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	42 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu là 1.000.000 đồng/hồ sơ	Số Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị định số 136/2018/NĐ- CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường - Thông tư số 40/2014/TT- BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và
48	2.001738	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Mức thu bằng 50% so với cấp phép lần đầu	Số Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	

								Mới trường quy định việc hành nghề khoan nước dưới đất: - Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 7/7/2022 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực tài nguyên trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
V Lĩnh vực Địa chất Khoáng sản (13 thủ tục)								
49	1.000778	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	90 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Lệ phí: từ 4.000.000đ đến 15.000.00000đ/giấy phép - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; - Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ

50	2.001814	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Số Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông: - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đê an thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu bảo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 191/2016/TT-
51	1.004481	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.	Số Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông: - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đê an thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu bảo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản; - Thông tư số 191/2016/TT-
52	1.005408	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Số Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực	Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông: - Thông tư số 45/2016/TT-

							tuyển (mức độ 3).	BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tham định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.
53	2.001787	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	180 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	- Tổng chi phí thăm dò trên 10 đến 20 tỷ đồng thì mức thu bằng 55 triệu đồng + (0.3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) - Tổng chi phí thăm dò trên 20 tỷ đồng thì mức thu bằng 85 triệu đồng + (0.2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng)	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	
54	1.004446	Cấp, điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản	90 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	1 Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối a Có công suất khai thác dưới 5.000 m ³ /năm 1.000.000 b Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm 10.000.000	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số

				<p>c Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm 15.000.000</p> <p>2 Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm 15.000.000</p> <p>b Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên.</p> <p>than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1</p>	độ 3).	<p>điều của Luật khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu bảo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ</p>
--	--	--	--	---	--------	---

				<p>của Biều mức thu này 20.000.000</p> <p>c Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên. trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biều mức thu này 30.000.000</p> <p>3 Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ôp lát và nước khoáng 40.000.000</p> <p>4 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biều mức thu này</p> <p>a Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 40.000.000</p>			<p>trường Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p> <p>- Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT BTC ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ quy định về đầu giá quyền khai thác khoáng</p>
--	--	--	--	--	--	--	--

				<p>b Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 50.000.000</p> <p>5 Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2. 3. 6 của Biểu mức thu này 60.000.000</p> <p>6 Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 80.000.000</p> <p>7 Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 100.000.000</p> <p>- Đối với Quyết định điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản: không thu phí, lệ phí.</p>				sản.
55	2.001783	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh</p>	<p>1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</p> <p>a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm 500.000</p> <p>b. Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm 5.000.000</p> <p>c. Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm 7.500.000</p> <p>2. Giấy phép khai thác</p>	<p>Sở nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)</p>	<p>- Trực tiếp:</p> <p>- Dịch vụ Bưu chính công ích:</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;</p> <p>- Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020</p>

			<p>Khoảng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm 7.500.000</p> <p>b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 10.000.000</p> <p>c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên</p>		<p>của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông:</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu bảo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;</p> <p>- Thông tư số</p>
--	--	--	--	--	---

				<p>liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên. trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 15.000.000</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng 20.000.000</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 20.000.000</p> <p>b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp 25.000.000</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản</p>			<p>191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản.</p>
--	--	--	--	--	--	--	---

				trong hàm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2. 3. 6 của Biểu mức thu này 30.000.000				
56	1.004135	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản: - Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông; - Thông tư số 45/2016/TT
57	1.004345	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối dưới 5.000 m ³ /năm b. Có công suất khai thác từ 5.000 m ³ đến 10.000 m ³ /năm 5.000.000 c. Có công suất khai thác trên 10.000 m ³ /năm 7.500.000	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	

			<p>2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm 7.500.000</p> <p>b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên.</p> <p>than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này 10.000.000</p> <p>c. Giấy phép khai thác</p>		<p>BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản:</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT - BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý</p>
--	--	--	--	--	--

và sử dụng phí
thăm định đánh
giá từ lượng
khoáng sản và lệ
phí cấp giấy
phép hoạt động
khoáng sản.

					<p>các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2. 3. 6 của Biểu mức thu này 30.000.000</p> <p>6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm 40.000.000</p> <p>7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại 50.000.000</p>					<p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản:</p> <p>- Nghị định 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;</p>
58	2.001781	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	5.000.000 đồng/01giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	<p>- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3)</p>		
59	1.004343	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	2.500.000đồng/01giấy phép.	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	<p>- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3)</p>	<p>- Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3)</p>		

60	2.001777	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Số Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu bảo cáo kết quả hoạt động khoáng sản: mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản: trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
61	1.004367	Đóng cửa mỏ khoáng sản	108 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Số Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	<ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu bảo cáo kết quả hoạt động khoáng sản: mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản: trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;
VI Lĩnh vực khí tượng thủy văn (03 thủ tục)								
62	1.000943	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Số Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 của Quốc hội ban hành ngày 23/11/2015

							công trực tuyên (mức độ 4).	- Nghị định số 38/2016/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/05/2016 Quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn: - Nghị định số 136/2018/NĐ- CP của Chính phủ ban hành ngày 05/10/2018: - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 15/04/2020 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khí tượng thủy văn.
63	1.000970	Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh		Không	Sở nguyên và Tai Môi trường	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyên (mức độ 4).
64	1.000987	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	05 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh		Không	Sở nguyên và Tai Môi trường	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyên (mức độ 4).
VII Lĩnh vực biển và đảo (05 thủ tục)								

65	1.005401	Giao khu vực biển	58 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không		- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích;	- Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015;
66	1.004935	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	43 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không		- Dịch vụ trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;
67	1.005399	Trả lại khu vực biển	33 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không		- Dịch vụ trực tuyến (mức độ 3).	
68	1.005400	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	43 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không		- Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ trực tuyến (mức độ 3).	
69	1.009481	Công nhận khu vực biển	23 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không			

VIII. Lĩnh vực Môi trường (08 thủ tục)


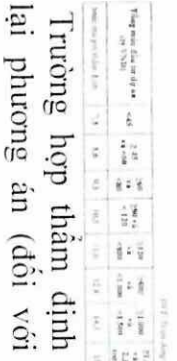
70	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ	35 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Số Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh uỷ quyền)	-Trực tiếp: -Dịch vụ Bưu chính công ích; -Dịch vụ trực tuyến (mức độ 3).	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
71	1.008682	Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	60 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Số Tài nguyên và Môi trường (được		

				UBND tỉnh ủy quyền)		Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: - Nghị quyết số 21/2021/NQ- HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.	
72	Cấp giấy phép môi trường	- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây: + Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; + Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	3.100.000 đồng đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo DTM/Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường hoặc 4.300.000 đồng đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường (Thành lập Hội đồng thẩm định).	Số Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	

		các trường hợp còn lại.							
73	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	Không	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật BVMT 2020: - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HDND ngày 09/12/2021 của HDND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi		
74	Cấp đổi chỉnh giấy phép môi trường	15 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	3.100.000 đồng	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HDND ngày 09/12/2021 của HDND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi		
75	Cấp lại giấy phép môi trường	- 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Giấy phép hết hạn và Khu sản xuất, kinh doanh, dịch	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	3.100.000 đồng	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HDND ngày 09/12/2021 của HDND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi		

		sinh nước thải. bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải: phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào				
--	--	--	--	--	--	--

		<p>nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn (trong đó, tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải; • Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: 						
--	--	---	--	--	--	--	--	--

			không thuộc loại hình sản xuất. kinh doanh. dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).						
76	1.010733	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	50 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh	 <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Trà Vinh</p> <p>Thường hợp thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường không được Hội đồng thẩm định thông qua lần đầu); mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định báo cáo lần đầu</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh ủy quyền)	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ trực công tuyên (mức độ 3).	- Luật BVMT 2020: - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và	
77	1.010735	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo	45 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	 <p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> <p>Thường hợp thẩm định lại phương án (đối với</p>	Sở Tài nguyên và Môi trường (được UBND tỉnh	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công	BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và	

		cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Trà Vinh	phương án không được Hội đồng thẩm định thông qua lần đầu); mức thu bằng 50% mức thu phí thẩm định phương án lần đầu	tự quyền)	ích: - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy định các loại phí lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP HUYỆN (15 thủ tục)							
I	Lĩnh vực đất đai (06 thủ tục)						
78	2.000395	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp huyện	Không quá 45 ngày	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	UBND cấp huyện	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích. Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Nghị định

	<p>cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất</p>	<p>vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 20 ngày</p>	<p>Một cửa cấp huyện</p>	<p>trong trường hợp giao đất không thu tiền: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 600.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 4.500.000 đồng/hồ sơ * Thẩm định hồ sơ trong trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích cấp dưới 0,50 ha: 1.500.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích cấp từ 10,00 ha trở lên: 6.000.000 đồng/hồ sơ Lệ phí: Cấp mới GCN (cấp lần đầu): 100.000 đồng/giấy.</p>	<p>nguyên và Môi trường</p>	<p>- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công ích;</p>	<p>điều của Luật Đất đai: - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai: - Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; - Thông tư số 30/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển</p>
81	<p>Thủ tục Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân</p>	<p>25 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn; Các xã còn lại: 15 ngày</p>	<p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>*Phí thẩm định: Đất nông nghiệp: - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 140.000 đồng/hồ sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha.</p>	<p>Phòng Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Dịch vụ công ích;</p>	

				<p>5.250.000 đồng/hò sơ. * Đất ở, đất phi nông nghiệp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m², 210.000 đồng/hò sơ; - Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 500 ha, 5.320.000 đồng/hò sơ. <p>* Lệ phí:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp in mới GCN): 30.000 đồng/lần/giấy; - Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần. <p>* Trường hợp sai sót do đơn vị in Giấy chứng nhận thì không thu phí thẩm định hồ sơ và lệ phí;</p> <p>* Trường hợp sai sót do chủ sử dụng kê khai sai: Phí thẩm định: theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-NĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà</p>	<p>tuyên độ 3).</p> <p>(mức</p>	<p>mức dịch sử dụng đất, thu hồi đất.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai; - Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày
82	1.002314	<p>Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu</p>	<p>40 ngày đối với vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện KTXH khó khăn: Các xã còn lại: 30 ngày</p>	<p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>Phòng Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>

				<p> nghiệp + Mức thu phí thấp nhất: Diện tích dưới 100 m²: 140.000đ/hố số: + Mức thu phí cao nhất: Diện tích trên 3.000 m²: 840.000đ/hố số. Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng ký biến động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần. * Đối với tổ chức + Mức thu lệ phí đăng </p>			
--	--	--	--	---	--	--	--

				<p>Ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 30.000 đồng/lần.</p> <p>Phí tâm định: Đất nông nghiệp: Hộ gia đình các nhân) Mức thu thấp nhất: Diện tích dưới 100m²: 50.000 đồng Mức Thu cao nhất: Diện tích trên 3.000 m²: 250.000 đồng Lệ phí: theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh quy định Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Trà Vinh. * Đối với hộ gia đình cá nhân - Tại các Phường + Mức thu lệ phí đăng ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 28.000 đồng/lần. - Tại các xã, thị trấn + Mức thu lệ phí đăng</p>			
83	1.003572	<p>Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện "đón đầu đổi thửa" (đồng loạt)</p>	Không quy định	<p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p>	<p>UBND cấp huyện</p>	<p>- Trực tiếp; - Dịch vụ Bưu chính công ích.</p>	

			Ký biên động về đất đai (trường hợp chỉnh lý GCN): 14.000 đồng/lần.			
II	Lĩnh vực Môi trường (04 thủ tục)					
84	Cấp giấy phép môi trường	<p>- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</p> <p>+ Dự án đầu tư, cơ sở đầu nói nước thải vào hệ thống thu gom.</p>	<p>Bộ phận Một cửa cấp huyện</p> <p>2.000.000 đồng đối với dự án đầu tư đã có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo ĐTM/Cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường hoặc 2.700.000 đồng đối với dự án đầu tư không thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.</p>	<p>Phòng Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Trực tiếp:</p> <p>- Dịch vụ Bưu chính công ích:</p> <p>- Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).</p>	<p>- Luật BVMT 2020;</p> <p>- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;</p> <p>- Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của HĐND tỉnh quy</p>

		<p>xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</p> <p>- Thời gian giải quyết thủ tục hành chính cấp giấy phép môi trường tối đa là 30 (ba mươi)</p>					<p>định các loại phí lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	---	--	--	--	--	--

		ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp còn lại.							
85	Cấp đổi giấy phép môi trường	10 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	Không	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Phòng Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 	<ul style="list-style-type: none"> - Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.. - Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 	
86	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường	15 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa cấp huyện	2.000.000 đồng	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Phòng Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp: -Dịch vụ Bưu chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3). 		

							09/12/2021 của HDND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.
87	Cấp lại giấy phép môi trường	- 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Giấy phép hết hạn và Khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hồ sung ngành, nghề thu hút đầu tư; - 30 (ba mươi) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp Dự án đầu tư, cơ sở, khu	Bộ phận Một cửa cấp huyện	2.000.000 đồng	Phòng Tài nguyên và Môi trường	- Trực tiếp; - Dịch vụ Bureau chính công ích; - Dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3).	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/ND-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; - Nghị quyết số

		<p>sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp tăng quy mô, công suất, thay đổi công nghệ sản xuất và Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có thay đổi tăng số lượng nguồn phát sinh nước thải, bụi, khí thải làm phát sinh các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải; phát sinh thêm thông số ô nhiễm mới vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường</p>				<p>21/2021/NQ-HDND ngày 09/12/2021 của HDND tỉnh quy định các loại phí thuộc lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.</p>
--	--	--	--	--	--	--

		<p>vệ chất thải: tăng lưu lượng nước thải, bụi, khí thải làm gia tăng hàm lượng các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường về chất thải: tăng mức độ ô nhiễm tiếng ồn, độ rung; thay đổi nguồn tiếp nhận nước thải và phương thức xả thải vào nguồn nước có yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt hơn (trong đó, tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Dự án đầu tư, cơ sở không 			
--	--	--	--	--	--

		<p>thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải;</p> <p>• Dự án đầu tư, cơ sở đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp và đáp ứng các yêu cầu sau đây: không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; không thuộc trường hợp phải quan trắc khí thải tự động, liên tục, quan trắc định kỳ theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).</p>				

III Lĩnh vực biển đảo (05 thủ tục)								
88	1.009483	Giao khu vực biển	43 ngày làm việc	Bộ phận Môi trường cấp huyện	Không	Phòng nguyên và Môi trường	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công tuyên độ 3).	-Luật nguyên. môi trường biển và hải đảo ngày 25/6/2015; - Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
89	1.009484	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	43 ngày làm việc	Bộ phận Môi trường cấp huyện	Không	Phòng nguyên và Môi trường	- Dịch vụ tuyên độ 3).	- Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
90	1.009485	Trả lại khu vực biển	33 ngày làm việc	Bộ phận Môi trường cấp huyện	Không	Phòng nguyên và Môi trường	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công ích: - Dịch vụ công tuyên độ 3).	Chánh phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
91	1.009486	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	43 ngày làm việc	Bộ phận Môi trường cấp huyện	Không	Phòng nguyên và Môi trường	- Dịch vụ công tuyên độ 3).	Chánh phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
92	1.009482	Công nhận khu vực biển	23 ngày làm việc	Bộ phận Môi trường cấp huyện	Không	Phòng nguyên và Môi trường	- Dịch vụ công tuyên độ 3).	Chánh phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA UBND CẤP XÃ (03 thủ tục)								
I. Lĩnh vực đất đai (01 thủ tục)								
93	1.003554	Hòa giải tranh chấp đất đai	60 ngày làm việc đôi với vùng sâu, vùng xa. vùng có điều kiện KTXH khó khăn: Các xã còn lại: 45 ngày làm việc	Bộ phận Môi trường cấp xã	Không	UBND cấp xã	- Trực tiếp	-Luật Khiếu nại năm 2011; Luật Tố cáo năm 2018; -Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ

									quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo; Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại; Thông tư số 05/2021/TT-TTCP ngày 01/10/2021 của Tổng Thanh tra Chính phủ quy định quy trình xử lý đơn khiếu nại, đơn tố cáo, đơn kiến nghị, phản ánh.
II. Lĩnh vực môi trường (02 thủ tục)									
94	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	15 ngày làm việc	Bộ phận Một cửa xã	Không	UBND cấp xã	- Trực tiếp: - Dịch vụ Bưu chính công	- Luật BVMT 2020; - Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	

							ích: - Dịch vụ công tuyến (mức độ 3).	ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.	
95	1.004082	Xác nhận đồng nguồn gen và chia sẻ lợi ích	Hợp cận chia	Không quá 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ.	Bộ phận Một cửa cấp xã	Không	UBND cấp xã	- Trực tiếp	- Luật đa dạng sinh học; - Nghị định số 59/2017/NĐ-CP ngày 12-04-2017 của Chính phủ Về quản lý tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng nguồn gen